

Trần Thị Ánh Nguyệt
Lê Văn Thắng

CẢM HỨNG MIỀN SÔNG BIỂN TRONG DÂN CA XỨ QUẢNG TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH SINH THÁI

TÓM TẮT

Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu về mảng dân ca xứ Quảng. Một vùng đất mà địa hình miền sông biển, nơi giao cắt của đường thủy nội địa và cả thương cảng quốc tế, xứ Quảng có tiềm năng văn hóa sông biển rất to lớn. Những câu dân ca đã lưu giữ lại ở vùng đất này những cảm hứng về miền sông biển rất độc đáo, đặc sắc. Bảo lưu văn hóa truyền thống trong xu hướng phát triển văn hóa nghệ thuật, du lịch, kinh tế xã hội hiện nay và mai sau, bài viết quay trở lại cái hồn cốt của căn cước dân tộc Việt - một dân tộc sống gần với nước đến nỗi “gọi dân tộc mình là Nước” (Phan Cẩm Thượng). Trong bối cảnh biến đổi toàn cầu, làm thế nào để vừa hòa nhập vào xu thế toàn cầu hóa vừa giữ được bản sắc văn hóa không bị mai một thì mới phát triển bền vững, nhất là, đối với các di sản văn hóa phi vật thể như dân ca. Từ cái nhìn của phê bình sinh thái, bài viết của chúng tôi muốn qua hướng nghiên cứu liên ngành, tìm hiểu cảm hứng sông biển trong dân ca xứ Quảng trên ba phương diện: 1) sông biển là vùng tâm tưởng của mỗi tâm hồn Quảng; 2) dân ca là những câu hát của người dân lao động

vì vậy họ miêu tả cuộc mưu sinh trên biển bằng cái nhìn trải nghiệm của người trong cuộc, 3) bằng các phương thức nghệ thuật đậm chất sông biển, tạo thành vùng thẩm mỹ rất riêng. Nhiệm vụ của các nhà văn hóa là đưa ra những cách thức để lí giải và kiến lập cảm quan sinh thái thông qua mỹ cảm miền sông biển, từ đó, góp một phần nhỏ kết nối văn hóa với những vấn đề thiết cốt của nhân loại về trách nhiệm của con người trong việc phát triển bền vững.

Khi đời sống đô thị càng văn minh, hiện đại, con người dường như lãng quên thiên nhiên, do đó ý thức thẩm mỹ với tự nhiên dần mai một, điều đó, dễ khiến chúng ta chỉ xem không gian sinh thái là nguồn lợi để bóc lột mà không nhận thấy đó là một phần quan trọng trong đời sống tâm hồn, rời bỏ chiều sâu của giá trị tinh thần của không gian sống như là sự gấn bó, là cội nguồn gốc rễ. Nếu không biết gìn giữ ý thức sinh thái thì dần dần, con người sẽ đánh mất kí ức, đánh mất quá khứ và như vậy, đánh mất chính cả bản thân mình. Do vậy, nghệ thuật phải khơi dậy mỹ cảm sinh thái - mỹ cảm miền sông biển để từ đó nuôi dưỡng tình yêu với từng sinh vật, từng rạn san hô, từng góc biển, từng dòng sông...

1. Phê bình sinh thái và hướng nghiên cứu liên ngành

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khủng hoảng sinh thái hiện tại mà chúng ta đang đối mặt không phải ở bản thân hệ sinh thái mà ở cách hành xử của chúng ta. Do vậy, nơi

thích hợp nhất để thảo luận và phản biện những thói quen của xã hội và tư duy là thông qua nhìn nhận lại toàn bộ văn hóa, cũng từ đó mà thay đổi hành vi xã hội. Donald Worster chỉ ra:

Nguy cơ sinh thái mang tính toàn cầu mà ngày nay chúng ta phải đối mặt có nguồn gốc không phải ở bản thân hệ thống sinh thái mà ở hệ thống văn hóa của chúng ta. Muốn vượt qua nguy cơ này, tất yếu phải ra sức lí giải minh bạch ảnh hưởng của văn hóa của chúng ta đối với tự nhiên. Nhà sử học, nhà phê bình văn học, nhà nhân loại học, nhà triết học nghiên cứu quan hệ giữa văn hóa và sinh thái, tuy không thể trực tiếp thúc đẩy cách mạng văn hóa, nhưng lại có thể giúp chúng ta lí giải, mà sự lí giải này chính là tiền đề của cách mạng văn hóa (Dẫn theo Cheryll Glotfelty 1996: 91).

Trước tình trạng khủng hoảng môi trường toàn cầu, có rất nhiều động thái trên thế giới thể hiện sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đến các vấn đề sinh thái nhằm thức tỉnh nhân loại trước những nguy cơ đe dọa của khủng hoảng môi trường. Theo Cheryll Glotfelty, từ các sử gia đến các nhà tâm lí học, các triết gia và các nhà hoạt động tôn giáo đều đã đặt ra những vấn đề môi trường từ những năm 1970. Các nhà sử học kêu gọi “đừng coi tự nhiên như là sân khấu cho vở diễn của con người, mà là một diễn viên ngang hàng trong tấn kịch ấy. Họ tìm thấy nguồn gốc của các mối quan hệ giữa hoàn cảnh môi trường với các phương thức sản xuất kinh tế và các ý tưởng văn hóa xuyên thời gian”; các nhà

nhân loại học chú trọng mối quan hệ giữa văn hóa và địa lí; các nhà tâm lí học thừa nhận sự bất hòa giữa con người và thiên nhiên là nguồn gốc của các căn bệnh xã hội, bệnh tâm lí “khám phá ra sự nối kết giữa hoàn cảnh môi trường và sức khỏe tinh thần, một số liên quan đến sự xa rời hiện tại đối với tự nhiên như căn bệnh cơ bản của tâm lí và xã hội chúng ta”; thậm chí, các nhà thần học xác quyết môi trường là một vấn đề của tôn giáo “cố gắng tìm kiếm các cứ liệu trong kinh thánh chứng minh con người đã từng làm chủ trái đất một cách khôn ngoan, hợp lý”, họ cũng tìm đến những tôn giáo của người Mỹ bản địa hay các tôn giáo Phương Đông được coi là “hệ thống tôn giáo chứa đầy các tín điều sáng suốt về tự nhiên và thế giới tinh thần” (Cheryll Glotfelty 1996: 95); đặc biệt, các nhà triết học đề xuất các vấn đề về sinh thái học xã hội, sinh thái học luân lí học với những nhánh nghiên cứu khác nhau như đạo đức môi trường (environment ethics), sinh thái bề sâu (deep ecology), sinh thái nữ quyền (ecofeminism), sinh thái xã hội (social ecology)... Trên thế giới đã xuất hiện các trào lưu sinh thái và ngày càng phát triển: “nghiên cứu xanh” (green study), “nghiên cứu (văn hóa) xanh” (green cultural), sinh thái học văn hóa (culture ecology)... để lí giải mối quan hệ giữa hành vi văn hóa của con người và môi trường tự nhiên. Các nhà sinh thái đi tìm câu trả lời và giải pháp về mặt tư tưởng: văn hóa xã hội quyết định thái độ, hành vi của con người đối với tự nhiên, thay đổi cách nhìn về tự nhiên sẽ tạo cơ sở cho sự thay đổi trong ứng xử với tự nhiên.

Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng mạnh nhất của tình trạng biến đổi khí hậu. Hơn bao giờ hết, cuộc sống con người đang đối diện với những cảnh báo về sự suy thoái của môi trường sống. Trong quá trình đô thị hóa, đôi khi con người đã xem thiên nhiên như là thứ vô tri nên mặc sức khai thác nó, coi sự trả giá quá dễ, tác động vào nó mà không tính đến những hậu quả lâu dài về mặt môi trường. Sự tăng trưởng nóng đã khiến môi trường tự nhiên đang bị đe dọa, con người phải đối mặt với nhiều vấn đề của mặt trái văn minh đô thị với bao bộn bề, ngồn ngộn, mất mát và tổn hại như hiệu ứng nhà kính, chất thải công nghiệp, xả thải bất hợp pháp, lạm dụng khai thác thủy điện, đánh bắt hủy diệt... Hậu quả của nó là những dải rừng bị bào mòn hủy hoại kéo theo hạn hán, lũ lụt; những con sông, dòng thác bị bức tử; vạn vật lên tiếng kêu cứu vì nhiều loài đối mặt với nguy cơ tuyệt diệt, cá chết hàng loạt trên biển miền Trung kéo theo đó là những biến đổi của hệ sinh thái biển... Những vấn nạn về môi trường khiến con người cảm thấy tiếc nuối, đau đớn, bất an, mong manh hơn trước cuộc sống này.

Ở Việt Nam, các nhà văn hóa có lẽ là những người đi trước trong phong trào ứng dụng lí thuyết sinh thái vào nghiên cứu các hiện tượng văn hóa và văn học. Nhóm bài của Trần Quốc Vượng trong công trình *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm* (2003): “Triết lí môi trường”, “Văn hóa ẩm thực trên nền cảnh môi trường sinh thái nhân văn Việt Nam ba miền Nam Trung Bắc”, “Một cái nhìn sinh thái nhân văn Việt Nam với các di tích - lịch sử - văn hóa Việt

Nam” đã phân tích "lối sống hòa điệu với tự nhiên" qua những hiện tượng văn hóa cụ thể như tục thờ cây, mô hình vườn, văn hóa ẩm thực... Nguyễn Xuân Kính trong *Con người, môi trường và văn hoá* (2003), Trần Lê Bảo trong sách *Văn hóa sinh thái - nhân văn* (2005) đặt ra nhiều vấn đề của việc nghiên cứu ứng xử của con người với tự nhiên. Trần Thúy Anh trong công trình *Ứng xử của người Việt đồng bằng châu thổ Bắc Bộ qua tục ngữ, ca dao* (2011) đã phân tích những phương thức ứng xử đối với tự nhiên trong tục ngữ, ca dao từ đó đề xuất việc cần xây dựng đạo đức sinh thái trong việc đối xử với tự nhiên “Ứng xử với tự nhiên phải được nâng lên thành văn hóa môi trường, thành đạo đức sinh thái” (Trần Thúy Anh 2011: 40). Tìm về các cứ liệu văn hoá truyền thống với lối sống hoà điệu, gần gũi tự nhiên là một hướng đi để góp phần "tái thiết sinh thái" hiện nay.

Thực ra, không phải đến bây giờ chúng ta mới quan tâm đến vấn đề giáo dục ý thức môi trường, mà những nghiên cứu về môi trường ở Việt Nam khá nhiều. Khoa học chỉ đưa ra những con số, làm thế nào để những con số tác động vào nhận thức của mọi người? Những biện pháp giáo dục môi trường nếu chỉ tác động vào lí trí rất khó thay đổi, mà cần phải làm thế nào để tác động vào tình cảm, khiến mỗi người có trách nhiệm với môi trường sống từ ngay trong tâm thức mình. Đã đến lúc những nghiên cứu về môi trường không chỉ giản đơn là những biện pháp lí tính mà cần tích hợp với ngành văn hóa để đưa ra những giải pháp từ tâm hồn. Lợi thế của nghệ thuật là tác động về mặt tình cảm vậy nên ý

nghĩa của nó ở đây là tạo nên nội hàm mới của tính nhân văn cho lí thuyết. Cheryll Glotfelty - một trong những người khởi xướng "Hội Nghiên cứu liên ngành văn học và môi trường" (The Association for the Study of Literature and Environment - ASLE), cũng là một trong những thành viên sáng lập ra Tạp chí *Nghiên cứu liên ngành văn học và môi trường* (*Interdisciplinary Studies in Literature and Environment* - ISLE) đã đề xuất hướng liên ngành cho những vấn đề sinh thái: “Trong tương lai, chúng ta có thể mong rằng phê bình sinh thái trở thành liên ngành, đa văn hóa và mang tính quốc tế chưa từng thấy từ trước tới nay” (Cheryll Glotfelty 1996: 97).

Phan Thị Yên Tuyết thể hiện niềm âu lo “Nếu không kịp thời nghiên cứu, các dạng thức văn hóa biển sẽ mất đi nhanh chóng trong trào lưu đô thị hóa các làng chài ven biển” (Phan Thị Yên Tuyết 2016: 836). Cần phải nghiên cứu, gìn giữ, lưu truyền những giá trị của văn hóa sông biển, không chỉ là những giá trị vật chất mà còn cả những giá trị tinh thần, những di sản truyền khẩu như dân ca lại thường dễ mất mát vì sự mơ hồ, mong manh của nó. Thông qua việc trở lại với cảm hứng miền sông biển, chúng tôi đề xuất một hướng giải quyết liên ngành cho vấn đề bức thiết mang tính toàn cầu hiện nay về sự khủng hoảng môi trường.

2. Sông biển - Vùng tâm tưởng của tâm hồn Quảng

Chủ nghĩa vùng sinh học hướng tới “nhận thức sự phụ thuộc lẫn nhau giữa một hệ sinh thái riêng biệt của một cá

nhân và thế giới rộng lớn hơn” (Thornber K. 2011). Những giá trị văn hóa sinh thái mang bản sắc của dân tộc - địa phương, phù hợp với các điều kiện tự nhiên ở vùng đó. Những ứng xử của con người với tự nhiên trở thành phong tục tập quán, thói quen điều khiển hành vi của con người (cộng đồng) trong quan hệ với tự nhiên. Nguyễn Xuân Kính cho rằng trên thế giới đã xuất hiện một khoa học, gọi là “phong thủy học”, hay “hoàn cảnh địa lí học”. Môn khoa học này chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lí đến tâm lí, sinh lí và xã hội kinh tế của con người (Nguyễn Xuân Kính 2003: 28). Điều này cũng được nhà văn Nguyễn Quang Thiều trả lời phỏng vấn của Phan Hoàng, Tạp chí *Đương thời*, tháng 2/ 2011: “Mỗi người đều có một liên hệ vừa mơ hồ, vừa bí ẩn, vừa thiêng liêng và vừa quyền uy với nơi chôn rau cắt rốn của mình... Tất cả những thứ đó đã dựng nên một không gian sống động và huyền ảo mà chúng ta không thể lớn lên nếu như không có một không gian như thế”. Thiên nhiên là vùng tâm tưởng của mỗi người. Thế giới thiên nhiên chính là hiện thân của vẻ đẹp quê hương. Niềm yêu quý mảnh đất, nơi ông bà, bố mẹ và cả mình sinh ra, chính là dấu hiệu đầu tiên của của tình yêu quê hương xứ sở. Con người gắn bó với đất đai không chỉ vì nó đem lại những tiện ích vật chất, mà còn là nơi gìn giữ những giá trị trong đời sống tinh thần.

Từ bao đời nay các làn điệu dân ca xứ Quảng cứ thế ăn sâu vào trong tiềm thức của những người dân, len lỏi vào trong từng hoạt động, từng nhịp thở của bà con. Quảng

Nam - Đà Nẵng là vùng đất ven biển đầy nắng và gió, cũng chính vì lẽ đó mà âm hưởng sông nước trong dân ca xứ Quảng cứ khơi dần lên như ngọn sóng, như nhịp chèo tay khua, như biển như thuyền... qua nhiều thế kỉ. Trong các câu hò, hàng loạt các hình ảnh miền sông nước như biển, sông, thuyền, mái chèo, lưới, bến nước, cây đa, sóng biển... hiện lên thật ám gợi. Họ nhắc đến những địa danh, sản vật, làng nghề trên sông nước với một tình yêu triu mến, tự hào:

*Anh trai Bàn Thạch đi bán chiếu bông
Gặp em gái nhỏ, bên sông Thu Bồn
Thương ai lòng thấy bồn chồn
Đêm nằm thao thức chiếu bông gói đầu.*

(Chín Gói, Bài chòi Quảng Nam)

Hay:

*Nhớ Ai Vân, nhớ Bà Nà
Nhớ chùa Non Nước câu ca giọng hò
Thuốc Cẩm Lệ, mắt Nam Ô
Nhớ sông chợ Củi, nhớ đò Câu Lâu
Nhớ khi rộn rịp bến tàu
Quán cơm Đà Nẵng, cao lầu Hội An [...]*

(Tám Giây, Bài chòi Quảng Nam)

*Bước xuống đò qua chợ Hà Thân
Biển Mỹ Khê bán cá rần rần thuyền ghe
Ngó về Đông Lợi, ngó xuống nhà Chè.*

(Hò khoan, Hò than thân - Nguyễn Văn Bồn 2001:
406)

Sông biển trở thành truyền thống và đi vào tâm thức chung của cộng đồng. Trong câu hát ru xứ Quảng, những người mẹ, người bà, người chị thường lấy những quan sát, chiêm nghiệm gắn liền với sông biển để rút ra bài học cuộc sống (*Sửa đâu sửa nháy qua đặng/ Con đâu con dám cãi điệu hăng mẹ cha* (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 343), thể hiện tình yêu trìu mến với con cái (*Con ơi con ngủ cho ngoan/ Để mẹ ra bãi biển kiếm con cá vàng con ăn* (Nguyễn Văn Bôn 2001: 343). Người con gái nhớ mẹ cha sâu tủi trông vời ra bãi biển mênh mông: *Ngó ra bãi biển dòn dòn/ Cửa vời tiền có chát đóng không bằng công ơn mẹ già* (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 342).

Hoàn cảnh mưu sinh trên sông nước, người chồng ra biển, theo sông xa nhà đi dài ngày, lại sóng to gió lớn, người vợ ở nhà vừa đợi trông vừa pháp phỏng “Lấy chồng đi biển hồn treo cột buồm”. Bài hát ru thể hiện tâm trạng ngóng trông mòn mỏi:

*Chiều chiều ra đứng bờ sông
Nhìn ghe rồi lại nảo nùng anh ơi
Trông anh dạ thấy vắng tanh
Thấy người đong đúc, bóng anh xa vời
Trông sông rồi lại trông trời*

Ngọn gió mô bay tới nhắn lời cho anh (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 345).

Hành động lặp đi lặp lại (chiều chiều), nhìn ghe, nhìn dòng người trở về bến thuyền đong đúc, tấp nập mà không thấy người mình ngóng đợi, thui thủi đi về với nỗi pháp phỏng không yên trong dạ. Tất cả tình cảnh ấy của người

vợ, phải ở trong hoàn cảnh của những người đi biển mới thấu cảm được. Đó cũng là lí do vì sao trong hát ru, những câu hát thể hiện nỗi trông ngóng của người phụ nữ với người đi xa khá nhiều, bởi lẽ khi người mẹ ru con, nhìn đứa bé thơ đại ngủ, lòng dễ cồn lên nỗi trông trái, phấp phỏng.

Hoàn cảnh sống nay đây mai đó trên sông nước, khiến đôi lứa cách xa cảm thấy đau xót, thương cảm:

Nam: *Gió Nam thổi xuống lò vôi*

Ai đôn với bạn, ta có đôi bạn buồn

Nữ: *Kể từ chàng bước xuống ghe buồn*

Sóng bao nhiêu dợn dợn em buồn bấy nhiêu

Nam: *Ngồi dựa cột buồm gió thổi hiu hiu*

Nước mắt rơi ra ta chặm, bốn mối dây lưng điều không khô

Nữ: *Nghĩ mối tình thảm thiết chùng mô*

Chim trên non cũng ngóng, cá dưới hồ cũng trông.

(Hò mái dãi - Trần Hồng 2004: 129)

Cũng còn dị bản khác:

Thảm thiết tình chẳng biết chùng mô

Con cá lui về sông vịnh, bỏ chiếc nơm khô một mình.

Bài “Hò mái dãi” này gợi đến câu ca quen thuộc: *Gió sao gió mát sau lưng/ Dạ sao dạ nhớ người dung thế này*. Đôi với chàng trai chèo đò dọc (chèo đò ngang thường ngắn, nên công việc đó dường như dành cho người phụ nữ, trẻ em) từ Hội An đi lên theo dòng Thu Bồn, hoặc từ Tuyên Phước thả thuyền theo đò dọc đi xuôi về phố cổ Hội An, thuận buồm xuôi gió là lúc “gió mát sau lưng”, vì gió thổi

từ phía sau mới đẩy thuyền đi được. Khi kéo cái buồm lên là không phải chèo chống gì, gác mái chèo thong thả: *Ngồi dựa cột buồm gió thổi hiu hiu*, lúc rảnh rồi thung dung, khi nghỉ lao động, thuyền băng băng trôi theo dòng nước, nhìn sông nước mênh mang cảm thấy sâu tủi mới chạnh lòng nhớ tới người thương: *Nước mắt rơi ra ta chặm, bốn mối dây lưng điều không khô*. Qua nỗi nhớ nhung của đôi lứa cũng gợi cho chúng ta thấy phần nào địa thế, khí hậu của vùng sông nước miền Trung này.

Ở mỗi công việc khác nhau, ở mỗi tâm trạng khác nhau các làn điệu hò dân ca Quảng Nam lại mang ý nghĩa cũng như sắc thái, nhịp phách khác nhau. Bài “Hò chèo thuyền” (đò dọc) vẫn nhịp 2/4 nhưng cách hát miên man phóng khoáng như sự mênh mang của dòng sông lớn, như tâm sự của người phụ nữ miền sông nước:

*Bởi em chèo thuyền ra sông Cái,
em ngó lại quê mình
Chim trên cành còn đủ cặp
Huống chi mình lại lẻ đôi
Vì đâu mà đây với đó hai nơi
Chuyến đò ngang bằng chiếc đũa
Không một lời nhắn đưa!
Cây đa bên cũ con đò xưa
Người thương có nghĩa,
thì nắng với mưa ta vẫn chờ!*

Khi chồng đi làm ăn xa, tất cả công việc nặng nhọc của người đàn ông điều dồn về đôi vai gầy của người phụ nữ: *bởi em chèo thuyền ra sông Cái, em ngó lại quê mình...*

Sông cái - sông lớn chứ không phải là con sông bình thường, lái con đò ấy lên đênh trên dòng sông lớn, em ngó lại quê hương. Chữ “bởi” như hàm ý nhấn mạnh, thường thì hình ảnh người phụ nữ gắn với con đò ngang, chèo thuyền đưa khách sang sông ở một con sông nhỏ. Một người phụ nữ với mái chèo lên đênh trên sông nước than thở về cái nhọc nhằn vất vả của người trụ cột gia đình đang nằm trên đôi vai gầy, một tay chèo chống công việc giữa phong ba, mênh mông sông nước lớn thật thắm thía nỗi đơn độc. Nhịp điệu khoan thai nhưng chứa đựng bao nỗi tâm sự của người con gái đơn bóng, lẻ đôi với các hình ảnh như *Chim trên cành còn đủ cặp/ Hướng chi mình lại lẻ đôi*. Chèo con thuyền ra ngoài sông lớn vất vả có, túi hờn có nàng ngó lại quê hương với cây đa với bến nước những hình ảnh quen thuộc về một làng quê, về một mái ấm mà nàng khát khao... Nhưng người phụ nữ ấy với lời hứa hẹn “nắng mưa em vẫn chờ” thể hiện một lòng chung thủy sắt son. Với cách hát miên man của tiếng hò (O....) như độ dài độ rộng của sông, với sự khoan thai nhẹ nhàng như nhịp chèo khua trên sóng vừa tạo nên nét đặc sắc đầy đặn cảm xúc cho hò chèo thuyền vừa truyền tải được nỗi niềm tâm sự của người phụ nữ miền sông biển cực khổ khi một mình chèo chống với sông sâu sóng cả...

Thậm chí, nghi lễ dành cho người chết khi tiễn linh cữu về nơi an nghỉ cuối cùng là "Hò đưa linh". Đó cũng là điệu hò tiễn Cá Ông về dinh Ông khi Ông lụy. Hình thức văn nghệ dân gian có múa hát độc đáo này còn gọi là hát Bả Trạo. Cuộc sống ngư dân gắn liền với Cá Ông, điều này

xuất phát từ một thực tế trong hoạt động ngư nghiệp mà ngư dân quan sát được. Thực ra, khi sóng nổi, Cá Ông cũng phải tìm nơi an toàn để trú ngụ, ngư dân miền biển quan sát hiện tượng thời tiết, tập tục của các loài tôm cá mà phát hiện ra những kiến thức của nghề biển. Cuộc mưu sinh trên biển không phải lúc nào cũng "thuận buồm xuôi gió" vậy nên từ những trải nghiệm thực tế ấy, biết ơn loài cá đó, người dân có tục thờ cá Ông như là lời cầu an trên sóng nước nghìn trùng.

3. Cuộc sống mưu sinh trên sông biển

Đất Quảng Nam - Đà Nẵng là một "khu vực địa lí đa sinh thái, gồm vùng sinh thái đồng bằng ven biển, vùng sinh thái đồng bằng chân núi, vùng sinh thái rừng phía sau lưng và vùng sinh thái biển ở phía trước" (Nguyễn Văn Bôn 2001: 25). Vùng sinh thái biển với nhiều vịnh hẹp: Nam Ô, Tiên Sa, Cửa Đại, Kỳ Hà... Đặc trưng địa hình biển Trung Bộ với bờ biển lùi ra, nước biển sâu. Sông ngòi vùng này cũng có đặc điểm ngắn và dốc. Khác với bờ biển Nam Bộ nhận lượng phù sa từ các con sông đổ xuống tạo thành các cách rừng ngập mặn ven biển, do vậy, các sản vật cá tôm của vùng này phong phú hơn, dễ đánh bắt hơn, địa hình ấy tạo nên tính cách phóng khoáng, hào hiệp, vô tư của người Nam Bộ. Trong khi đó, với địa hình sông nước khắc nghiệt, người dân miền sông biển Trung Bộ đã vật lộn với thiên nhiên để tồn tại.

Nghệ thuật sau này, khi mô tả sông nước xứ Quảng thường gắn với những hình ảnh mỹ lệ, đẹp đẽ, ngợi ca

phong cảnh hữu tình (kiểu như “Núi trong lòng thành phố, phố trong lòng biển khơi”, *Đà Nẵng tình người*, Đinh Tâm; “Anh về nơi xứ Quảng/Thăm người em phố Hội/Sông Thu Bồn, con nước lững lờ trôi... /Đường Chùa Cầu Mưa buồn giăng ngập lối... /Bờ mi cong nhấp nhô thuyền Cửa Đại.../Mắt em xanh như dòng nước Hàn giang...”, *Tình em xứ Quảng*, Trần Ngọc - Hoàng Lâm...) mà đôi khi quên mất sự thật đầy nhọc nhằn, cực khổ, vất vả của cuộc sống lao động ngư nghiệp. Các tác phẩm văn học dân gian, ngược lại, không có cách nhìn mang tính “thảm mỹ hóa” mà thực sự chân thực “bước vào lao động” (“into the labour”), do đó nó quan tâm đến những diễn ngôn miêu tả không gian như là nơi con người cư trú, làm việc chứ không phải là không gian ngắm nghía, thưởng ngoạn, “bước ra khỏi những cảnh quan để giải trí nghỉ dưỡng, đến với địa hạt gồ ghề của lao động thực tế” (Garrard G. 2004: 135). Thiên nhiên dù đẹp nó vẫn chứa nhiều bất trắc mà con người phải đối mặt:

*Lụt nguồn trôi cái bòn bòn
Chèo thuyền thiếp vớt, nuôi con thay chàng.
Bòn bòn ruột trắng da vàng
Bao mùa trái rụng, tin chàng biệt tăm
Bòn bòn thiếp nhật bao năm
Thiếp chờ thiếp đợi, lệ tuôn hai hàng.*

(Ngũ (Ngũ Dụm), Bài chòi Quảng Nam)

Người nghe cũng nhận thấy những nhọc nhằn của người lao động trong các **điều kiện sinh thái khắc nghiệt**:

Con còng nằm bực biển con còng co

*Con sóng xô, con còng chạy, ngọn gió lò, con còng lui
Lòng ta thương bạn chưa nguôi*

Bạn ở sao cho nước chảy xuôi không ngừng (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 341).

Khi mô tả những vất vả mưu sinh, dân ca xứ Quảng cũng cho thấy cảm hứng “phản lãng mạn” về một miền không gian thơ mộng đẹp đẽ mà nhân mạnh đến những góc cạnh hiện thực xù xì của đời sống, với những nhọc nhằn, nhiều âu lo: *Nghề hén không đói mà lo* (Hò cào hén - Nguyễn Văn Bôn 2001: 407]); *Bìm bịp kêu, nước lớn anh ơi/ Bán buôn không lời chèo chống làm chi/ Sáng ngày quảy gánh ra đi/ Tối về đếm lại vẫn còn y sáu tiền* (Sáu tiền, Bài chòi Quảng Nam)...

Chỉ những người vật lộn với sông sâu, nước cả mới có thể thấu hiểu được không gian sống của họ, mới hiểu được kiếp sống vất vả, cay cực, nhọc nhằn của ngư dân:

Gánh một gánh cá trích

Leo lên hòn núi bích

Nó rớt cái bịch

Nghèo mà nó mất một con

Uổng công mình trèo núi lợi non

Trốn cho hết cực, cực còn chạy theo (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 341).

Cuộc sống đối diện với những khó khăn nhưng cũng vì thế **toát lên niềm yêu lao động, nhọc nhằn và đầy chất thơ** ví như bài “Hò giựt chì” (Hò kéo lưới) - một trong những làn điệu đậm chất biển của người dân xứ Quảng. Gọi là giựt chì bởi lẽ lưới được buộc chì để lưới nặng chìm

nhanh xuống dưới biển để cá không thoát được. Hò giục ch
có 1 câu lục bát

Ra đi sóng biển mịt mù

Trời cho lưới nặng, dô hò (ta) kéo lên

Câu thơ lục bát nói lên tình cảnh người dân biển, làm
ăn khổ cực biển cả mênh mông không biết chỗ nào có cá
nhiều mà thả lưới, họ chờ vào sự may rủi và kinh nghiệm
xem nơi nào có luồng cá để thả. Họ ra đi từ chiều hôm
trước, ra biển khơi vật lộn với sóng biển và sau đó kéo lưới
vào bờ. Bọn hàng cá và gia đình sáng đã dậy sớm ra bãi cát
ngồi chờ. Khi người chủ nhìn thấy thuyền vào từ xa ông
bắt đầu hô hò “hồ hồ giàn nậu vô”... người trong bờ chạy
ra và bắt đầu chạy ra và kéo lưới vào, từ đó, nảy sinh ra bài
hò này.

Mỗi làn điệu, mỗi âu hò là tâm tư tình cảm, là tâm sự của
chính người nông dân nên nó chân chất, mộc mạc như
chính con người họ. Các phách, nhịp luôn đi theo trạng
hướng tâm hồn và gột tả lại những hành động lao động. Ban
đầu, chỉ là cách hò nhẹ nhàng, chậm rãi, khoan thai như
đang kể lại chuyện ra đi đánh bắt cá, lướt lưới nhẹ để cho
cá không động và dòn tới.

Đoạn I

Kẻ : Ra đi (mà) sóng biển

Xô: Là hò hồi lơ

Kẻ : Sóng biển mịt mù

Xô : Là hò hồi lơ

Kẻ: Trời cho (mà) lưới nặng

Xô: Là hò hồi lơ

Kẻ : Dô hò (ta) kéo lên

Xô: Là hò hồi lơ.

Nhưng đến đoạn hai, sắc thái đã chắc nhịp hơn, thôi thúc hơn như chính động tác buông lưới bắt cá của họ, nhanh và chắc chắn. Đoạn ba, cao trào của điệu hò này lên đỉnh điểm nhanh, mạnh, gấp... càng nhanh càng tốt, diễn tả khung cảnh thanh niên trai tráng đang kéo mẻ cá đầy vào bờ để kịp bán cho dân buôn, nhịp nhanh nảy như chính động tác kéo vui khỏe theo nhịp của người dân lao động đánh bắt cá, “hô rì ... hô rì” như hiệu lệnh để họ thực hiện cùng nhau đồng đều và chắc chắn hơn đến gần cuối thì “rì rì rì...” như báo hiệu mẻ cá đã gần vào đến bờ, nhanh lên thôi để bán cho bà con những mẻ lưới đầy cá tươi sống (Xem thêm Trần Hồng 2004). Có thể nói, tác giả dân gian - những ngư dân đã vô cùng tài tình và rất thông minh khi họ dùng những điệu thức, thang âm của âm nhạc miêu tả công việc lao động hăng say của mình theo từng nhịp độ, thời gian công việc khác nhau trong hoạt động đánh bắt cá ngoài khơi xa và kéo những mẻ lưới chì nặng trĩu cá tươi lên bờ...; dùng âm nhạc để vừa diễn tả quá trình sản xuất vừa kết nối sức mạnh tập thể vừa xua tan mệt mỏi trong lao động. Miêu tả một quang cảnh lao động cực nhọc nhưng hào hùng và khỏe khoắn, giai điệu thể hiện cái hùng tâm tráng chí của trai tráng miền biển.

Trong những câu hò khoan đối đáp, trai gái cũng thể hiện sự nhanh trí, thông minh bằng những kiến thức của nghề sông biển, điều đó mang lại một sắc thái rất riêng cho *Hò*

Khoan đôi đáp của xứ Quảng. Lời thách thức của cô gái được chàng trai trả lời thật tài tình:

Nữ: *Em biểu anh về cột giã đừng phao*

Chạy ghe đừng lái lại đây thiếp trao ân tình

Nam: *Này ời em ơi, có chừ thời lại có phao*

Em là thân con gái lẽ mô không chồng

Thuyền anh chèo chón biển đông

Có lao có lái, chớ có không bao giờ

Lâm cơ anh phải tùy cơ

Lơi buồm xuống lái bao giờ chiếc thuyền quay

Thuở xưa ai khéo đặt bày

Chừ kia có sát đất cũng chầu rày bộ phao

(Hò khoan đôi đáp - Nguyễn Văn Bôn 2002: 417).

Ngày nay, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, giới trẻ đang chạy theo những ảo vọng đô thành phù phiếm, rời xa những công việc hoạt động ngư nghiệp, những bài ca ngợi ca niềm yêu lao động tuyệt vời như vậy cần được cất lên để tự hào. Đó cũng là nỗi niềm đau đáu từ xưa mà cha ông đã gửi gắm qua câu hò khoan xứ Quảng:

Sông tôi chẳng có thuyền bóng thuyền

Mong gì (là gì) hứng gió những miền biển khơi

Tủi lòng sông lắm thuyền ơi...

Đừng ché (là ché) thôn nhỏ ham (ờ) nơi phố

phường”

(Chèo thuyền Quảng Nam, Hò khoan Quảng Nam - Trần Hồng 2004: 57).

Tâm sự ấy bây giờ vẫn còn giữ nguyên tính thời sự, bởi những âu lo khắc khoải trước những mai một với các giá trị truyền thống bao giờ cũng cất lên từ những người có tình yêu sâu đậm đã bắt rễ sâu xa

vào tâm hồn đất nước mình.

4. Cảm hứng miền Sông biển - Hằng số thẩm mỹ của tâm hồn Quảng

Trở lại với bài *Hò chèo thuyền Quảng Nam* ở trên, Trần Hồng giải thích “Cấu trúc âm nhạc với thang âm 5 cung, Đô là gốc, có xen kết hợp thang âm thứ 2 là Rê. Bởi cấu tạo thang âm rê, fa, sol, la, si giáng nửa âm nên ta nghe hơi buồn” (Trần Hồng 2004: 55). Lời oán trách của cô gái/ chàng trai “Đừng chê thôn nhỏ, ham nơi phố phường”, nơi đó, người thôn quê làm lưng cực nhọc, vất vả, chân lấm tay bùn không như người phố thị... làm cho các chàng/ nàng say mê cái hình thức mà quên đi cái chân chất thủy chung quê nhà. Có thể nói từng câu nói từng cách luyện láy mềm mại, ngọt ngào, da diết từ nội dung câu hát hòa quyện chặt chẽ với giai điệu làm cho người nghe cảm được tấm chân tình.

Như vậy, nhạc điệu thể hiện tâm hồn, nhịp chèo êm ả, khoan thai phù hợp với nổi sầu tủi mệnh mang trên sông nước. Trong các câu hò, tiếng đệm lót (*O...*) được sử dụng linh hoạt, phù hợp với tâm trạng của bài ca, nhẹ nhàng, vang vọng, mệnh mang... như mái chèo khua trên sóng nước mang mang. Điều đó khiến cho câu hát dân ca xứ

Quảng thường có sắc điệu buồn man mác. Ta thường xuyên bắt gặp các cụm từ “khoan bớ hò khoan, hò hô, hò khoan...” ở phần đầu phần cuối các điệu hò, tùy theo ý nghĩa của điệu hò mà cách hò cũng khác nhau. Đa số các làn điệu dân ca xứ Quảng đều được phổ theo nhịp 2/4 nhưng bên cạnh đó, các sắc thái, âm nhịp khác nhau không cố định. Nếu điệu hò ấy dùng để hò trên sông với hoạt động nhẹ hay thể hiện tâm tư thì nó miên man, vang vọng bao trùm không gian (*Hò chèo thuyền (đò dọc), Hò chèo thuyền (Trên sông lớn), Hò mái dãi, Hò mái dãi (Trên sông dãi)*)... Đó là sự mênh mang của dòng sông lớn như tâm trạng tủi hờn, than thân của người phụ nữ (*Hò chèo thuyền (trên sông lớn)*), hay đôi lúc là kẻ cái hờn trách ai vô tình trọng vẻ bề ngoài của thành thị để rồi quên đi cái thủy chung sâu sắc (*Hò chèo thuyền Quảng Nam*)... Những điệu hò trên sông như vậy thường ngân dài, miên man như độ dài rộng của sông nước. Trong khi đó, điệu hò trên biển lại có khí thế hùng hực, vui tươi khỏe mạnh của việc kéo lưới liền tay của thanh niên trai tráng (*Hò giựt chì*), nét nhanh mạnh, hò hời phấn khởi “khoan hồ rị - khoan hồ rị...”. Cho dù truyền tải thông điệp hay nội dung gì thì trong một làn điệu, một bài hò của dân ca xứ Quảng đều phải xuất hiện các cụm từ phía trên như biểu thị cho việc bắt đầu và kết thúc của một điệu hò làm nên đặc trưng của *Hò Khoan* xứ Quảng, biến ảo khôn lường theo nội dung, tâm trạng. Chỉ bằng vài câu hò xuất phát từ lao động hăng say hay từ chính tâm trạng của người lao động miền biển, giản dị, gần gũi nhưng

những làn điệu dân ca ấy lại ăn sâu vào lòng người nghe qua bao thế hệ.

Mặt khác, điều làm nên đặc trưng của dân ca xứ Quảng là ta bắt gặp cách phát âm chất Quảng, chiều theo âm sắc của người Quảng để phát ra âm thanh, đa phần những biến thể trong các câu hát để giống tiếng địa phương. Ví dụ, câu “Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm/ Rượu Hồng Đào chưa nhắm đã say” trong bài “Hò khoan”, khi hát người nghệ sĩ nhà chữ phát âm đúng chất của người dân địa phương (rượu - riệu, đào - đồ, say - sai....) để đem đến cái gì đó gần gũi thân thương với vùng đất mà họ sinh sống. Hàng loạt các từ ngữ được cải biến theo đúng cách phát âm của người Quảng như: ăn cơm - en cơm, kéo - rị, ném - đôi, ít, nhỏ - xí... cũng xuất hiện khá phổ biến làm nên vẻ đẹp đầy sắc thái đặc trưng.

Trong ca dao dân ca, thể hứng là một kiểu cấu tứ “đôi cảnh sinh tình”, người lao động trên sông biển nhìn thấy cảnh, dựa trên cảm xúc thẩm mỹ mà bộc phát ra những câu ca:

Ngó lên trời, trời cao lồng lộng

Ngó xuống dưới biển, biển rộng chơi vơi

Đi qua trước ngõ thấy người

Tay bưng bát cơm, tay cầm đôi đũa chẳng rời hột nào

Đêm nằm mộng寐 chiêm bao

Giật mình thức dậy mà chào chiếu không (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 346).

Tâm trạng đau xót dù giấu rất kĩ, gặp mặt thì vẫn bình tĩnh (*Tay bung bát cơm, tay cầm đôi đũa chẳng rơi hột nào*), thậm chí dường như ngó lơ (ngó lên trời, ngó biển) nhưng khi đêm về, đối diện với chiêm bao đánh rơi cái ý chí, cái lí trí mà cay đắng nhận ra (*Giật mình thức dậy mà chào chiếu không*) vậy nên, hai câu đầu trong bài không chỉ thuần túy tả cảnh, mà thể hiện tâm trạng trống rỗng như cảnh vậy (lồng lộng, chơi vơi).

Trong dân ca xứ Quảng, việc mượn những hình ảnh sông biển để mô tả trạng huống tâm hồn là một hiện tượng phổ biến: là cây đa bên nước “*Cây đa cũ, bến đò xưa*”, là bến và thuyền (*Nhớ hồi cá trích y con.../ Nhớ tình bạn cũ đến thăm/ Nhớ thuyền tìm bến nhớ tầm tầm dâu...* (Nguyễn Văn Bôn 2001: 414), là tình thế của cô gái có chồng như *con cá vào lò thậm gay* (Trần Hồng 2004: 26), hay lời thở than của chàng trai “*Uông công anh đào ao thả cá/ Năm bảy tháng trời kể lạ đến câu*”, mượn sông nước biển khơi để nói về sai duyên, lỡ nhịp: *Cá lui biển Bắc chim hồi đầu non* (Nguyễn Văn Bôn 2001: 357), “*Tìm anh như thể tìm chim/ Chim bay biển Bắc em tìm biển Đông*” (Gióng (Tứ Gióng), Bài chòi Quảng Nam); lúc boăn khoăn, chút phân vân: *Ới chàng ơi, khoan khoan, khoan đã bước xuống khe sâu/ Khe sâu khó lội khó dò/ Chàng đi xa mãi để thiếp ngồi chờ bóng trăng* (Nguyễn Văn Bôn 2001: 347); niềm tiếc nuối khôn nguôi: *Cầm vàng mà lội qua sông/ Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng* (Nguyễn Văn Bôn 2001: 410); là những chiêm nghiệm về nhân sinh “*Sông sâu khúc lở, khúc bồi/ Khúc lở lở miết, khúc bồi bồi thêm*” (Trần

Hồng 2004: 29)... Đặc biệt, vì hoàn cảnh sống sông nước, nay đây mai đó, câu mở đầu thường gặp trong các bài ca xứ Quảng là “Kể từ ngày chàng bước xuống ghe”, bởi vì bắt đầu từ đó là những nguồn cơn của chia xa, lỡ làng, trông ngóng... Để yên lòng người đi xa, vững dạ kẻ ở lại, chàng trai cô gái thề non hẹn biển: *Chiều chiều ra đứng bờ ao/ Trông cá cá mất, trông sao sao tàn/Tang tích tang lòng chàng thương nhớ/ Tang tích tịch lòng chớ nhớ ai/ Trăm năm đá nát vàng phai/ Đá nát mướt đá, vàng phai cũng mướt vàng* (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 345) hay *Sông biển cạn, lòng em không cạn/ Núi lở non mòn tình bạn không quên/ Đường mòn sớm xuống chiều lên/ Dặn ai hãy ở đừng quên nghĩa mình* (Hát ru - Nguyễn Văn Bôn 2001: 352), dị bản khác thêm câu *Ơn bạn bằng biển đây ta đền bằng non/ Lời nguyện trước cũng như sau/ Ta không phụ khó tham giàu ở đâu...* Đó cũng là lí do vì sao các câu hát giao duyên xứ Quảng, những câu ca thề non hẹn biển chiếm một số lượng rất lớn.

5. Giáo dục mỹ cảm sinh thái miền sông biển

Trần Đình Sử (2015) đề xuất khái niệm “phê bình Sinh thái tinh thần” và hướng nghiên cứu “Phê bình sinh thái tinh thần đặt ở một bình diện khác: nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường tinh thần xã hội đối với đời sống tinh thần, với sáng tác văn học, tác động của văn học đối với môi trường tinh thần của con người”. Trong đó, ông cũng cho rằng “Tự nhiên cũng là yếu tố quan trọng của sinh thái tinh thần. Tự nhiên là cái gốc của sự sống. Thiên nhiên, là

cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn con người”. Thiết nghĩ, ngày nay, khi phong trào đô thị hóa phát triển, giới trẻ đang xa dần những công việc gắn bó với sông nước, điều đó đôi khi gây ra những hệ lụy về mặt xã hội, lâu dần, những nghề truyền thống gắn với sông biển sẽ mai một (nghề đóng thuyền, đan lưới, làm ngư cụ, làm mắm, làm nước mắm...). Thêm vào đó, thế giới ngày một “phẳng”, những công cụ giải trí ngày một nhiều, luồng âm nhạc Tây phương: Rock, Pop... thịnh hành, giới trẻ đang ngày càng rời xa những câu dân ca truyền thống. Nếu không gìn giữ mối liên hệ ngàn đời, con người sẽ đánh mất quá khứ, đánh mất tâm hồn, đánh mất tinh thần, đánh mất kí ức.

Nghệ thuật dân gian có tính dị bản, một mặt phải nắm rõ dị bản của từng điệu hò, nắm bắt cái gốc, để không đánh mất cái truyền thống, mặt khác, trên cơ sở đó tìm ra những cách tân. Bằng cách ấy neo lại trong tâm hồn người hiện đại tình yêu với quê hương sông biển thông qua việc bảo tồn và phát huy những câu hát dân ca để "văn hoá văn nghệ dân gian vẫn đủ sức cùng đi trên đường phố với con người đương đại" (Bùi Văn Tiêng 2006: 168).

Trên thực tế, các làn điệu dân ca xứ Quảng đã sáng tác thêm những câu hát mới, ví như:

*Anh đi giữ đảo biển khơi
Ở nhà em vẫn suốt đời đợi anh.*

(Bài chòi Đà Nẵng)

Hay những câu hát thật trữ tình đậm thắm về hơi thở của một thành phố mới “thành phố của những câu cầu” của nghệ sĩ Trịnh Công Sơn vang vọng bên dòng Hàn giang:

*Sông Hàn cầu cuốn trăng sông
Xuống lên đúng hẹn thông luồng ngược xuôi
Hòa Xuân, Tuyên Phước tới lui
Ngày đêm Cẩm Lệ cầu vui ra vào
Nước soi cầu Đỏ đường tàu
Cầu Trần Thị Lý tình sâu nghĩa nồng
Vén sương gió lọt cầu Rồng
Cuối đoàn giọng hó, đầu đông tiếng hò.*

Những năm gần đây, Quảng Nam, Đà Nẵng là những vùng du lịch khá phát triển, cần tạo ra một trường thẩm mỹ sông biển thông qua các hoạt động du lịch: sáng tác thêm những lời bài hát mang cảm hứng sông biển ở các Câu lạc bộ Bài Chòi ở Hội An, Đà Nẵng... Trong các không gian công cộng ở Cù Lao Chàm, Ngũ Hành Sơn, công viên biển Đông... ngoài những bài hát trữ tình ca ngợi quê hương đất nước, cần đưa thêm nhiều những câu hát dân ca. Từng người khách phương xa khi tới đây, được đắm chìm trong một không gian sinh thái tự nhiên và không gian sinh thái tinh thần đậm chất bản địa vùng sông nước, để mỗi tâm hồn Quảng càng mở rộng và nối dài thêm niềm yêu và tự hào với quê hương xứ sở.

Chủ nghĩa nhân văn sinh thái do các trào lưu sinh thái đề xuất nối lại mạch sống ngàn đời của con người với tự nhiên, coi con người là một phần cộng sinh của tạo hóa. Những câu hát vang lên trên sông nước, biển khơi thời nào cũng thể hiện niềm yêu sâu sắc với quê hương, với không gian đã lớn lên, trưởng thành và gắn bó với nó. Do vậy, trở

về với những câu hát đậm cảm hứng sông biển để thông qua âm nhạc thức tỉnh niềm yêu với không gian sống ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thúy Anh (2011), *Ứng xử của người Việt đồng bằng châu thổ Bắc Bộ qua tục ngữ, ca dao*, Nxb. Lao động.
2. Nguyễn Văn Bồn (2001), *Văn học dân gian Quảng Nam (Miền biển)*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam.
3. Cheryll Glotfelty (1996), “Nghiên cứu văn học trong thời đại khủng hoảng môi trường”, trong *Tuyển tập Phê bình sinh thái: Các mốc quan trọng trong Sinh thái học Văn học (The Ecocriticism Reader: Landmarks in Literary Ecology)*, University of Georgia Press), Trần Thị Ánh Nguyệt dịch (2014), *Tạp chí Sông Hương*, số 305 tháng 7, tr. 86 - 95.
4. Garrard G. (2004), *Ecocriticism (The New Critical Idiom)*, Massachusetts, Routledge.
5. Trần Hồng sưu tầm và biên soạn (2004), *Những điệu hò xứ Quảng*, Nxb. Đà Nẵng.
6. Nguyễn Xuân Hương (2013), "Triết lí nhân sinh của Hồ Chí Minh về môi trường", *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, Đại học Duy Tân, Số 4, tr. 60 - 66.
7. Nguyễn Xuân Kính (2003), *Con người, môi trường và văn hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Trần Đình Sử (2015), *Phê bình sinh thái tinh thần*, <http://trandinh-su.wordpress.com>.
9. Thornber K. (2011), *Ecocriticism*, Tài liệu thuyết trình tại Viện Văn học.
10. Phan Thị Yến Tuyết (2016), “Nghiên cứu văn hóa biển trong ngành Việt Nam học”, trong: *Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và Tiếng Việt những vấn đề lí thuyết và thực tiễn*, NXxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 834 - 847.
11. Bùi Văn Tiêng (2006), "Tư duy văn hoá biển trong ca dao đất Quảng", trong: *Văn hoá sông nước miền Trung*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 163 - 169.

Đã đăng trong: Tạp chí Văn hóa Dân gian, số 3, tr 50-58.

Địa chỉ liên lạc: TS Trần Thị Ánh Nguyệt, Giảng viên, Khoa KHXHNV, Trường Đại học Duy Tân (Số 7/25 Quang Trung, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng).

Số điện thoại: 0388236975

Email: trananhnguyet5@yahoo.com
